

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 91/TTr-STNMT ngày 18/3/2022); ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh (tại Công văn số 64/HĐND-KTNS ngày 08/4/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

- Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 1 - Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024).
- Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 3 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”.

3. Bổ sung cụm từ “và địa bàn phường Phú Thạnh” vào sau cụm từ “Đoạn qua địa bàn phường Phú Đông” tại Khoản 2 Phần B Mục I của Phụ lục 4 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”.

4. Bổ sung điểm 1.15 vào khoản 1 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
1	Xã Hòa An (xã đồng bằng)				
1.15	Dự án: Khép kín khu dân cư xã Hòa An (đối diện cây xăng Ân Niên)				
-	Đường D1; D2; N1; N2; N3; N4; N5 rộng 11,5m	3.400			

5. Bổ sung điểm 2.9 vào khoản 2 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
2	Xã Hòa Thắng (xã đồng bằng)				
2.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Nam ngã tư Quốc lộ 25-ĐH 25 thôn Phong Niên				
-	Đường N1; N2; N3; D1 rộng 11,5m	2.200			

6. Bổ sung điểm 5.9 vào khoản 5 phần A Mục VI của Phụ lục 2 - Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
IV	HUYỆN PHÚ HÒA				
A	Vùng đồng bằng (07 xã)				
5	Xã Hòa Trị (xã đồng bằng)				
5.9	Dự án: Khép kín khu dân cư phía Đông trường Tiểu học Hòa Trị 2				
-	Đường D1; D2; D5, N2, N4 rộng 11,5m	2.100			
-	Đường N1 rộng khoảng 9,0 m	2.050			
-	Đường N3 rộng 6,0m	1.900			
-	Đường D3 và D4 rộng 4,0m	1.850			

7. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 3 - Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Huỳnh Nụ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	4.500			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	4.500			

8. Bổ sung Khoản 109 vào Phần A Mục I của Phụ lục 4 - Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị 05 năm (2020-2024):

DVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Đô thị loại II)				
109	Khu dân cư FBS				
-	Đường Trương Kiểm (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Lê Văn Hưu (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Tần (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Huỳnh Nụ (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Đường Võ Văn Dũng (Trục đường rộng 13,5m cũ)	3.600			
-	Trục đường rộng 13,5m còn lại	3.600			

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch

UBND huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB QPPL – Bộ Tư Pháp;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Phòng XDKT&TDTHPL - Sở Tư pháp;
- Trung tâm Truyền thông thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, To, D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo